

Bản án số: **31/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 17-7-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Như Ngọc
2. Ông Nguyễn Tấn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLST-HNGĐ ngày 26-02-2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0164.....

2. *Bị đơn:* Bà **Dương Thị H**, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0165.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/02/2017, đơn khởi kiện bổ sung các ngày 26/6/2017, 15/11/2017, biên bản hòa giải ngày 17/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:*

Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1986 đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống rất hạnh phúc, vợ chồng cùng nhau chăm lo

làm ăn để nuôi dạy các con. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân giữa vợ ông và các con tụ tập với chị em trong xóm đánh bài ăn tiền, mỗi lần khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra cự cãi và xung đột nhau. Bản thân ông đi chơi cùng bạn bè thì bị bà H kiểm chuyện chửi mắng và cắt hết quần áo, mùng mền không cho ông ngủ trong nhà, còn đuổi ông ra khỏi nhà. Ông đã tìm đủ mọi cách để về chung sống với vợ con nhưng mỗi khi về nhà là bà H chửi mắng, vì vậy ông đã về nhà cha mẹ ruột ở ấp MG, xã VKĐ sinh sống từ ngày 29/02/2016 đến nay.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 04 đứa con chung tên Trần Vũ S, sinh năm 1982; Trần Vũ T, sinh năm 1990; Trần Bích N, sinh năm 1992 và Trần Khả Nh, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

Về quan hệ tài sản chung: Cha mẹ ruột ông cho vợ chồng 9.800m² đất và vợ chồng nhận chuyển nhượng 10.006m² cùng tọa lạc tại ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, hai phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên và vợ chồng xây dựng một căn nhà trên phần đất này, trị giá căn nhà 50.000.000 đồng.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với bà Dương Thị H;
2. Về quan hệ con chung: Các con đã lớn và trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại tờ tường trình ngày 16/3/2018 và biên bản hòa giải ngày 17/4/2018 và trong quá trình xét xử bị đơn bà Dương Thị H trình bày:* Về thời gian bà và ông B chung sống với nhau khoảng năm 1986 đến nay không đăng ký kết hôn; vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay; vợ chồng có 04 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; về tài sản chung của vợ chồng; về nợ chung là đúng như ý kiến của ông B trình bày nêu trên nên bà không trình bày gì thêm.

Nay theo yêu cầu của ông B, bà có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với ông Trần Văn B;
2. Về quan hệ con chung: Các con đã lớn trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 17/4/2018 do nguyên đơn ông Trần Văn B và bị đơn bà Dương Thị H đã thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành.

Đến ngày 20/4/2018 bị đơn bà Dương Thị H có đơn thay đổi ý kiến thỏa thuận, không thống nhất thuận tình ly hôn với nguyên đơn ông Trần Văn B.

Sau đó Tòa án đã ban hành Thông báo số 02/2018/TB-TA ngày 24/4/2018 và tổng đạt hợp lệ cùng ngày cho ông Trần Văn B, bà Dương Thị H và ông B cũng đã có đơn trình bày ý kiến gửi Tòa án ngày 08/5/2018, với nội dung: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà H, về tài sản vợ chồng tự giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Trần Văn B có ý kiến: Vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, ngoài ra có bổ sung về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như sau: Trước đây vợ chồng mâu thuẫn với nhau rất nhiều lần và cũng đã được Ban giám hiệu trường nơi ông công tác cử đại diện đến để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng sau khi ông trở về nhà thì mâu thuẫn vợ chồng vẫn xảy ra, có lần ông đang làm báo cáo thì bà H cắt wifi, ngắt điện không cho ông sử dụng, thậm chí có vài lần bà H quăng quần, áo, mùng mền của ông ra ngoài sân. Hơn nữa, chính bà H là người gửi đơn đến chính quyền địa phương xin ly hôn với ông trước và sự việc cũng đã được chính quyền địa phương hòa giải.

- Bị đơn bà Dương Thị H có ý kiến: Bà vẫn cương quyết không đồng ý ly hôn với ông B, lý do khi Tòa án tổ chức hòa giải thì về tài sản xác định vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia với nhau, nhưng do ông B chưa làm xong thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản cho bà nên sau khi hòa giải bà đã có văn bản thể hiện ý kiến không đồng ý ly hôn với ông B và tại phiên tòa ngày hôm nay cũng vẫn giữ nguyên ý kiến như trên, khi nào ông B làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản cho bà xong thì bà sẽ đồng ý ly hôn. Đồng thời, bà thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như ông B trình bày trên là hoàn toàn đúng.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn Trần Văn B, bị đơn Dương Thị H trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Văn B được ly hôn với bà Dương Thị H; về quan hệ nuôi con chung: Hiện Trần Vũ S, sinh năm 1982; Trần Vũ T, sinh năm 1990; Trần Bích N, sinh năm 1992 và Trần Khả Nh, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh

chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: không có tranh chấp, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn B và bà Dương Thị H sống chung với nhau từ năm 1986 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do ông bà chung sống với nhau trước ngày 03-01-1987 (ngày Luật hôn nhân và đình năm 1986 có hiệu lực) nên theo các quy định của pháp luật hiện hành thì hiện nay mối quan hệ hôn nhân của ông bà không thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Do đó hiện nay hôn nhân của ông bà được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay ông B khởi kiện xin ly hôn với bà H thì Tòa án xem xét giải quyết vụ án xin ly hôn theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông B thấy rằng: Qua các chứng cứ thu thập được cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay xác định được, quá trình chung sống giữa ông B và bà H đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong một thời gian dài, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ ngày 29/02/2016 đến nay. Hơn nữa, khi Tòa án hòa giải ngày 17/4/2018 ông B và bà H cũng đã thống nhất thuận tình ly hôn nhau, nhưng trong thời gian Tòa án chưa ra Quyết định thì bà H có đơn xin thay đổi sự thỏa thuận của vợ chồng, không đồng ý ly hôn với ông B. Tại phiên tòa hôm nay, ông B vẫn cương quyết ly hôn với bà H, tuy bà H không đồng ý nhưng bà vẫn thừa nhận mâu thuẫn của vợ chồng theo ông B trình bày là hoàn toàn đúng. Lý do bà H không đồng ý ly hôn với ông B chủ yếu là do ông B thực hiện chưa xong việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho bà, khi nào ông B thực hiện xong bà sẽ đồng ý ly hôn ngay. Như vậy xác định được cả ông B và bà H không còn tình cảm gì với nhau, ông B cương quyết ly hôn còn bà H vì tài sản mà chưa đồng ý ly hôn với ông B.

Từ những phân tích trên cho thấy, hôn nhân giữa ông B và bà H không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B đối với bà H theo quy định tại Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, giữa ông Trần Văn B và bà Trần Thị H đã cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 04 đứa con chung tên Trần Vũ S, sinh năm 1982; Trần Vũ T, sinh năm 1990; Trần Bích N, sinh năm 1992 và Trần Khả Nh, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Trong đơn khởi kiện ngày 13/02/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/6/2017 ông Trần Văn B trình bày vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Diện tích đất 9.800m² do cha mẹ ruột ông cho và vợ chồng cất 01 căn nhà trên đất trị giá khoảng 200.000.000 đồng;

- Diện tích đất 10.006m² do vợ chồng nhận chuyển nhượng.

Hai diện tích đất nêu trên tọa lạc tại ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, hiện bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện đang sử dụng nhà, đất.

Khi ly hôn, yêu cầu được sử dụng phần đất có diện tích 9.800m²; giao bà H sử dụng phần đất có diện tích 10.006m² và căn nhà trên đất, đồng thời bà H giao lại ông ½ giá trị căn nhà bằng 100.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 17/4/2018 giữa ông B và bà H cùng thống nhất xác định, vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông B đã có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn bà H theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bà H không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn ông B. Việc nguyên đơn ông B rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn ông B đối với bị đơn bà H. Do đó, trong vụ án này HĐXX không xem xét giải quyết về tài sản chung của ông B và bà H.

[4] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn ông B và bị đơn bà H cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn ông Trần Văn B có đơn yêu cầu xin ly hôn nên ông B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; hoàn trả lại cho ông Trần Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn B và bà Dương Thị H.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.670.000 đồng theo biên lai số 0008609 ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; ông B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **6.370.000** đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 17/7/2018).

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VKĐ;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mỹ Linh